

Số: 112/CTCP-TCKT

Thanh Xuân, ngày 28 tháng 02 năm 2023

V/v CBTT BCTC được kiểm
toán năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần X20 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: X20
- Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243 864 3381 Fax: 0243 864 1208
- Email: info@gatexco20.com.vn Website: www.gatexco20.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTCh quý 4/2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với báo cáo kiểm toán năm 2022)?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có .

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/02/2023 tại đường dẫn: <https://gatexco20.com.vn/thong-tin-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.H02.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đại tá Vũ Văn Nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN X20
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 41

28-C
CÔNG TY
M HỮU H
VÀ ĐỊNH
NAM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần X20 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch
Ông Hoàng Sỹ Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Hà Chí Khoa	Thành viên
Ông Chu Văn Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Hoàng Văn Linh	Thành viên
Bà Dương Thị Thu Hòa	Thành viên
Ông Phạm Văn Đông	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 16/06/2022)

Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Hà Chí Khoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng giám đốc
Ông Chu Văn Đệ	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Nghĩa	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN X20


Vũ Văn Nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Số: 2802/10 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần X20

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần X20 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22/02/2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.


BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

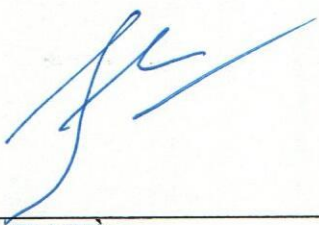
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này.





Ngô Bá Duy
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1



Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		345.362.465.140	386.098.718.053
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	111.060.205.926	126.863.440.321
1. Tiền	111		108.060.205.926	120.863.440.321
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3.	5.121.893.295	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.121.893.295	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.781.663.646	44.460.831.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	63.122.947.770	47.441.900.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	282.145.644	11.785.075.313
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	164.323.376	771.131.356
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.787.753.144)	(15.537.275.870)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	171.507.979.746	205.623.415.184
1. Hàng tồn kho	141		180.155.533.255	220.472.120.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.647.553.509)	(14.848.704.823)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.890.722.527	9.151.031.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.814.520.539	590.919.521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.671.732.252	8.521.827.032
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14.	1.404.469.736	38.284.978
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.075.783.966	219.693.942.408
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		191.472.609.463	214.365.229.353
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10.	180.043.542.457	202.660.555.395
- Nguyên giá	222		468.005.294.273	464.643.856.096
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.961.751.816)	(261.983.300.701)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	11.429.067.006	11.704.673.958
- Nguyên giá	228		12.526.806.347	12.526.806.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.097.739.341)	(822.132.389)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	559.806.482	122.213.750
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		559.806.482	122.213.750
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3.	3.443.861.828	3.256.115.544
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.443.861.828	3.256.115.544
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.599.506.193	1.950.383.761
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	10.808.846.370	1.427.716.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		790.659.823	522.667.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		552.438.249.106	605.792.660.461

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.891.118.407	350.557.037.440
I. Nợ ngắn hạn	310		292.642.274.312	337.320.113.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	139.450.052.705	88.574.116.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	56.461.314.612	160.520.478.443
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14.	5.997.898.404	3.876.475.553
4. Phải trả người lao động	314		60.928.919.264	51.559.314.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3.516.930.105	5.850.165.951
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	3.247.619.490	386.527.470
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	13.893.889.279	11.094.156.885
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	-	4.150.160.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	4.517.309.244	9.279.481.726
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.628.341.209	2.029.236.995
II. Nợ dài hạn	330		3.248.844.095	13.236.924.161
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.	185.130.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	998.000.000	998.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.	-	12.238.924.161
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20.	2.065.714.095	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256.547.130.699	255.235.623.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	256.547.130.699	255.235.623.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.000	172.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.001.363.631	58.171.776.658
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.045.767.068	24.563.846.363
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.730.052.800	15.089.746.583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.315.714.268	9.474.099.780
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		552.438.249.106	605.792.660.461

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Trần Thị Thúy Hằng

Lê Văn Nghĩa

Vũ Văn Nhất

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.143.871.221.263	912.842.057.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	506.649.086
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		1.143.871.221.263	912.335.408.221
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	958.596.476.953	750.616.491.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		185.274.744.310	161.718.916.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	2.019.644.590	992.692.746
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.064.673.626	1.968.078.960
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		883.607.150	1.721.355.703
8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	24		270.696.284	339.949.131
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	23.104.493.153	38.639.397.755
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	134.286.953.970	106.304.578.159
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		29.108.964.435	16.139.503.628
12. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.149.275.035	743.007.581
13. Chi phí khác	32	VI.7.	1.960.182.780	3.859.679.684
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(810.907.745)	(3.116.672.103)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.298.056.690	13.022.831.525
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	6.403.885.857	2.326.593.257
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(267.992.243)	1.222.138.488
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.162.163.076	9.474.099.780
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		22.162.163.076	9.474.099.780
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.218	549

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Nhất

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Đơn vị tính: VND Năm 2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		28.298.056.690	13.022.831.525
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.385.791.239	37.516.929.778
-	Các khoản dự phòng	03		(12.712.846.522)	17.398.788.080
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		134.341.968	174.199.068
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.694.346.027)	(975.152.475)
-	Chi phí lãi vay	06		883.607.150	1.721.355.703
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		2.194.046.873	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.488.651.371	68.858.951.679
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		82.569.375.462	(19.215.483.594)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.316.586.752	(52.707.923.513)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(120.725.920.077)	127.154.201.070
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.604.731.207)	886.504.634
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(883.607.150)	(1.721.355.703)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.813.287.901)	(7.088.862.516)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		228.717.572	1.173.977.744
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.983.601.534)	(8.726.580.915)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.592.183.288	108.613.428.886
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.982.376.045)	(18.963.278.321)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		520.935.884	16.363.636
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.307.972.107	958.788.839
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.275.361.349)	(18.328.074.977)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000	18.287.969.011
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.389.084.161)	(30.665.578.259)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.624.775.000)	(8.622.625.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.013.859.161)	(21.000.234.248)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Năm 2022	Năm 2021
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.697.037.222)	69.285.119.661
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		126.863.440.321	57.713.539.175
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(106.197.173)	(135.218.515)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1.	111.060.205.926	126.863.440.321

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng




Lê Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vũ Văn Nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty 20 thuộc tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0100109339 ngày 13/05/2020 về thay đổi người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty là **172.500.000.000 VND** (Một trăm bảy mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là X20.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng dệt và may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may; Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may; Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh, ...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, ...;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động; Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng; Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng;
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại; Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng./.

Trụ sở chính của Công ty: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất độ kèm theo)***5. Cấu trúc doanh nghiệp***Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	Lô 01 – KCN Hòa Xá, phường Mỹ Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt may in	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	Số 01 Tuệ Tĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Số 04 Lê Hồng Phong, phường Ba Đình, TP. Thanh Hóa	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may	100%	100%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần 199 có trụ sở chính tại thôn Mậu Chử, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là sản xuất hàng may sẵn. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 33,4%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 2.127 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2.221 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Do tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tại tất cả các Công ty con là 100% nên không có lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm theo)

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

28-C.T.
TY
M HỮU H
VÀ ĐỊNH G
NAM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất độ kèm theo)

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất độ kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 05
Tài sản cố định khác	02 – 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất độ kèm theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, Chương trình phần mềm và Bản quyền, bằng sáng chế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn các hạng mục đầu tư cải tạo, sửa chữa khu Nhà điều hành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất độ kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện các chi phí chính phát sinh trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước tiền lương nghỉ phép, chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư và các khoản chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các kế ước vay từng lần.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và các khoản dự phòng phải trả khác.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 4% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng kinh doanh hàng may mặc đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hàng các mặt hàng may mặc.

17. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trích lập trong năm và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chỉ cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện tại quỹ có thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau/tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

3-C.T
Y
JU HAN
INH GI
M
P. HA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm theo)

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm may mặc; doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng, tài sản; doanh thu kinh doanh bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

21. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	108.060.205.926	120.863.440.321
Tiền mặt	1.629.570.019	602.053.984
Tiền gửi ngân hàng	106.430.635.907	120.261.386.337
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	111.060.205.926	126.863.440.321

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	9.523.026.971	(9.523.026.971)	10.255.976.971	(10.255.976.971)
Công ty TNHH Kido Hà Nội	-	-	5.752.129.653	-
Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang - CN Hồ Chí Minh	-	-	2.147.385.590	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Việt	1.706.506.130	-	2.041.378.020	-
Công ty TNHH PS Vina	-	-	2.055.292.630	-
Công ty TNHH YoungOne Bắc Giang	-	-	324.270.425	-
BTL Biên phòng - BQP	4.801.785.784	-	-	-
Cục Dân Quân Tự Vệ	25.847.780.400	-	-	-
Các đối tượng khác	21.243.848.485	(4.264.726.173)	24.865.466.929	(5.281.298.899)
Cộng	63.122.947.770	(13.787.753.144)	47.441.900.218	(15.537.275.870)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên (*)	5.121.893.295	5.121.893.295	-	-
Cộng	5.121.893.295	5.121.893.295	-	-

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20221013.0057.03 ngày 13/10/2022, kỳ hạn 06 tháng với giá trị 5.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, trả lãi vào cuối kỳ hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20221208.0057.01 ngày 08/12/2022, kỳ hạn 07 tháng với giá trị 121.893.295 đồng, lãi suất 9,2%/năm, trả lãi vào cuối kỳ hạn. Hợp đồng dùng để bảo lãnh gói thầu theo hợp đồng kinh tế số 49/HĐKT/2022 ngày 22/11/2022 với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tâm Việt.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần 199 (*)	1.659.000.000	1.784.861.828	3.443.861.828	1.659.000.000	1.597.115.544	3.256.115.544
Cộng	1.659.000.000	1.784.861.828	3.443.861.828	1.659.000.000	1.597.115.544	3.256.115.544

(*) Công ty Cổ phần 199 hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa và phân phối lợi nhuận.

Tại thời điểm 31/12/2022, khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá trị giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá lại giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	5.285.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May 7	-	4.100.000.000
Các đối tượng khác	282.145.644	2.400.075.313
Cộng	282.145.644	11.785.075.313

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn				
Tạm ứng	41.880.900	-	46.061.500	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	-	-	21.585.001	-
Phải thu khác	122.442.476	-	703.484.855	-
Cộng	164.323.376	-	771.131.356	-

6. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	9.523.023.971	-	10.255.976.971	-
CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE	1.411.111.094	-	1.346.293.939	-
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	997.191.910	-	997.191.910	-
Công ty TNHH EKATI Việt Nam	223.611.223	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thương mại Hòa An	1.038.257.550	-	1.038.257.550	-
Các đối tượng khác	605.797.163	11.239.767	2.244.042.581	344.487.081
Cộng	13.798.992.911	11.239.767	15.881.762.951	344.487.081

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.754.015.724	(6.345.502.150)	40.137.264.341	(11.082.333.631)
Công cụ, dụng cụ	594.585.866	-	370.019.792	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.722.380.220	-	22.089.832.057	(1.543.872.319)
Thành phẩm	127.533.614.844	(2.188.864.497)	128.110.454.631	(2.122.575.638)
Hàng hoá	10.550.936.601	(113.186.862)	29.692.539.670	(99.923.235)
Hàng gửi đi bán	-	-	72.009.516	-
Cộng	180.155.533.255	(8.647.553.509)	220.472.120.007	(14.848.704.823)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Các hạng mục tại Khu B Phúc Đồng Long Biên	-	86.149.105
Hạng mục đầu tư cải tạo, sửa chữa mái xưởng X20 Nam Định	-	36.064.645
Công trình xây dựng nhà kho và sân nhà máy	559.806.482	-
Cộng	559.806.482	122.213.750

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Chương trình phần mềm	
				Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2022	11.407.938.627	1.118.867.720		12.526.806.347
Số dư ngày 31/12/2022	11.407.938.627	1.118.867.720		12.526.806.347
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2022	428.281.344	393.851.045		822.132.389
Khấu hao trong năm	95.173.632	180.433.320		275.606.952
Số dư ngày 31/12/2022	523.454.976	574.284.365		1.097.739.341
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2022	10.979.657.283	725.016.675		11.704.673.958
Tại ngày 31/12/2022	10.884.483.651	544.583.355		11.429.067.006

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 263.367.720 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 0 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	263.163.369.176	171.756.896.536	17.563.145.083	5.969.087.174	6.191.358.127	464.643.856.096
Mua trong năm	-	5.208.672.288	-	675.185.034	-	5.883.857.322
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.660.925.991	-	-	-	-	1.660.925.991
Thanh lý, nhượng bán	(248.998.182)	(2.823.430.089)	(1.110.916.865)	-	-	(4.183.345.136)
Phân loại lại giữa các nhóm tài sản	1.234.257.818	(200.773.638)	305.444.276	(241.862.456)	(1.097.066.000)	-
Số dư ngày 31/12/2022	265.809.554.803	173.941.365.097	16.757.672.494	6.402.409.752	5.094.292.127	468.005.294.273
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	132.786.934.150	107.692.212.208	11.916.127.132	5.207.735.084	4.380.292.127	261.983.300.701
Khấu hao trong năm	14.733.177.796	13.747.409.435	1.233.421.439	396.175.617	-	30.110.184.287
Thanh lý, nhượng bán	(197.386.218)	(2.823.430.089)	(1.110.916.865)	-	-	(4.131.733.172)
Phân loại lại giữa các nhóm tài sản	(83.549.897)	99.331.709	259.444.276	(275.226.088)	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	147.239.175.831	118.715.523.263	12.298.075.982	5.328.684.613	4.380.292.127	287.961.751.816
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	130.376.435.026	64.064.684.328	5.647.017.951	761.352.090	1.811.066.000	202.660.555.395
Tại ngày 31/12/2022	118.570.378.972	55.225.841.834	4.459.596.512	1.073.725.139	714.000.000	180.043.542.457

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 7.529.471.962 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 29.090.934.559 đồng)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 125.710.436.945 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 131.320.791.867 đồng)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.814.520.539	590.919.521
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	606.890.776	324.414.085
Chi phí sửa chữa, cải tạo chờ phân bổ	918.532.487	-
Chi phí trả trước khác	289.097.276	266.505.436
b) Dài hạn	10.808.846.370	1.427.716.181
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	4.075.242.501	488.333.073
Chi phí sửa chữa, cải tạo chờ phân bổ	6.733.603.869	757.562.974
Chi phí trả trước khác	-	181.820.134
Cộng	12.623.366.909	2.018.635.702

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nhuộm Hà Nội	34.050.680.552	34.050.680.552	32.315.459.673	32.315.459.673
Công ty TNHH Dệt May Châu Giang	26.811.746.270	26.811.746.270	15.805.510.555	15.805.510.555
Công ty Cổ phần Dệt Lụa Nam Định	3.643.430.749	3.643.430.749	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoa Tiến	10.554.685.251	10.554.685.251	4.845.284.201	4.845.284.201
Công ty Cổ phần Aligro	-	-	3.006.664.272	3.006.664.272
Công ty TNHH Dệt may Hải Đăng	4.572.784.800	4.572.784.800	-	-
Công ty Cổ phần May Khang Việt	3.675.221.640	3.675.221.640	-	-
Công ty TNHH Phong Lan	6.935.061.456	6.935.061.456	-	-
Công ty Cổ phần 199	2.070.749.243	2.070.749.243	870.958.000	870.958.000
Công ty TNHH ĐTSX và Dịch vụ TM Hùng Loan	-	-	611.112.150	611.112.150
Các đối tượng khác	47.135.692.744	47.135.692.744	31.119.127.351	31.119.127.351
Cộng	139.450.052.705	139.450.052.705	88.574.116.202	88.574.116.202

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	55.129.592.353	160.110.295.237
Công ty TNHH Kido Hà Nội	952.200.189	-
Các đối tượng khác	379.522.070	410.183.206
Cộng	56.461.314.612	160.520.478.443

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT	2.749.507.184	59.913.212.057	57.592.073.721	5.070.645.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.107.896.609	6.441.991.031	6.634.515.651	915.371.989
Thuế thu nhập cá nhân	19.071.760	1.133.932.432	1.141.123.297	11.880.895
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.680.140.088	4.680.140.088	-
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Cộng	3.876.475.553	67.512.135.520	65.390.712.669	5.997.898.404
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.284.978	38.284.978	1.178.772.250	1.178.772.250
Thuế thu nhập cá nhân	-	230.877.618	456.575.104	225.697.486
Cộng	38.284.978	269.162.596	1.635.347.354	1.404.469.736

15. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước tiền lương nghỉ phép	2.310.950.200	2.614.323.166
Trích trước chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	-	808.017.759
Trích trước chi phí thuê nhà Cửa Đông	-	806.265.000
Trích trước chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư	958.834.999	958.834.999
Trích trước chi phí khác	247.144.906	662.725.027
Cộng	3.516.930.105	5.850.165.951

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.247.619.490	386.527.470
Doanh thu sản xuất hàng quân trang chưa thực hiện	3.247.619.490	70.717.470
Doanh thu nhận trước hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	315.810.000
b) Dài hạn	185.130.000	-
Doanh thu nhận trước hợp đồng hợp tác kinh doanh	185.130.000	-
Cộng	3.432.749.490	386.527.470

17. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.893.889.279	11.094.156.885
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.896.288.867	3.183.590.072
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	750.000.000	2.351.008.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.247.600.412	5.559.558.813
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	224.075.000	224.075.000
Các đối tượng khác	11.023.525.412	5.335.483.813
b) Dài hạn	998.000.000	998.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
Cộng	14.891.889.279	12.092.156.885

c) *Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***18. Dự phòng phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương phải trả người lao động	1.760.323.473	3.000.000.000
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.756.985.771	6.279.481.726
Cộng	4.517.309.244	9.279.481.726

2022
CÔNG
CH NHIỆM
M TOÁN VÀ
VIỆT
GIẤY.

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		Đơn vị tính: VND 1/1/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	24.150.160.000	4.150.160.000	4.150.160.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	20.000.000.000	24.150.160.000	4.150.160.000	4.150.160.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	-	-	20.000.000.000	24.150.160.000	4.150.160.000	4.150.160.000
b) Dài hạn	-	-	-	12.238.924.161	12.238.924.161	12.238.924.161
<i>Vay dài hạn</i>	-	-	-	12.238.924.161	12.238.924.161	12.238.924.161
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (3)	-	-	-	5.190.328.000	5.190.328.000	5.190.328.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (2)	-	-	-	7.048.596.161	7.048.596.161	7.048.596.161
Tổng cộng	-	-	20.000.000.000	36.389.084.161	16.389.084.161	16.389.084.161

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định theo các Hợp đồng sau:

Hợp đồng vay số TD01/2021-HĐCVHM/NHCT380-X20 Nam Định ngày 08/10/2021, số tiền vay 4.150.160.000 đồng, mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay theo từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay 9,0%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác. Khoản vay này đã tất toán trong năm.

Hợp đồng vay số TD01/2022-HĐCVHM/NHCT380-X20 Nam Định ngày 24/01/2022, hạn mức cho vay 40 tỷ đồng, mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay theo từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay 5,7%/năm. Khoản vay này đã được tất toán trong năm.



Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Vay dài hạn

- (2) Hợp đồng vay số TD02/2021-HDDCVDADDT/NHCT380-X20 Nam Dinh ngày 20/07/2021, số tiền vay 9.998.596.161 đồng, mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý của Dự án cho vay đầu tư mua lại hệ thống máy in hoa. Thời hạn vay 17 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay 9,5%/năm và được điều chỉnh cho các lần tiếp theo. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc hệ thống máy in hoa. Khoản vay này đã được tất toán trong năm.
- (3) Hợp đồng vay số 4186.19.775.3388315.TD ngày 31/01/2019, số tiền vay 12.358.528.000 đồng, mục đích khoản vay để đầu tư mới máy móc thiết bị phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng theo hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/X20NĐ-NT ngày 02/10/2018 và hợp đồng số 03/HĐMB/X20-NT ngày 01/10/2018. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày 31/01/2019. Lãi suất cho vay theo lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nợ giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội. Khoản vay này đã được tất toán trong năm.

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: VND

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Cộng
Số đầu năm	-	-
Trích lập quỹ	2.065.714.095	2.065.714.095
Chi nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ	-	-
Số cuối năm	2.065.714.095	2.065.714.095

21. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	172.500.000.000	31.406.292.150	203.906.292.150
Lãi trong năm trước	-	9.474.099.780	9.474.099.780
Phân phối lợi nhuận	-	(16.316.545.567)	(16.316.545.567)
Số dư ngày 31/12/2021	172.500.000.000	24.563.846.363	197.063.846.363
Lãi trong kỳ này	-	22.162.163.076	22.162.163.076
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(19.833.793.563)	(19.833.793.563)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 (**)	-	(6.846.448.808)	(6.846.448.808)
Số dư ngày 31/12/2022	172.500.000.000	20.045.767.068	192.545.767.068

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2022 thì Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 11.208.793.563 đồng và chia cổ tức 5% trên Vốn điều lệ là 8.625.000.000 đồng.

(**) Số tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 của các Công ty con vào quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	123.711.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	43.788.100.000	43.788.100.000
Cộng	172.500.000.000	172.500.000.000

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.625.000.000	8.625.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	58.171.776.658	5.829.586.973	-	64.001.363.631
Cộng	58.171.776.658	5.829.586.973	-	64.001.363.631

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2022	01/01/2022
a) Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
Vải (mét)	-	12.474
Chi (kg)	-	941
Vật tư khác	-	58.882
b) Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	80.911,65	815.377,90

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.143.871.221.263	912.842.057.307
Cộng	1.143.871.221.263	912.842.057.307

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giảm giá hàng bán	-	506.649.086
Cộng	-	506.649.086

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	964.862.030.544	749.026.855.437
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.265.553.591)	1.589.636.159
Cộng	958.596.476.953	750.616.491.596

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.225.022.107	958.788.839
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	794.316.934	33.903.907
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	305.549	-
Cộng	2.019.644.590	992.692.746

5. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	883.607.150	1.721.355.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	46.418.959	72.524.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	134.647.517	174.199.068
Cộng	1.064.673.626	1.968.078.960

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	469.323.920	16.363.636
Thu nhập từ cho thuê nhà công vụ	314.107.243	417.668.998
Thu nhập từ đo may	-	163.388.200
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	138.206.659	-
Thu nhập khác	227.637.213	145.586.747
Cộng	1.149.275.035	743.007.581

7. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt thuế và lãi chậm nộp bảo hiểm	224.390.240	695.083.578
Chi ủng hộ	36.750.000	3.110.000.000
Chi phí vật tư tiêu hủy	1.349.020.931	-
Nộp tiền phạt vi phạm hợp đồng	228.940.642	-
Chi phí khác	121.080.967	54.596.106
Cộng	1.960.182.780	3.859.679.684

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	31.367.930.389	38.639.397.755
Chi phí nhân viên bán hàng	715.307.758	1.027.537.746
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.746.243.209	8.015.448.192
Chi phí dụng cụ đồ dùng	172.556.523	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.977.014	133.742.386
Chi phí bảo hành	4.741.258.522	6.394.400.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.307.656.426	7.844.040.653
Chi phí bằng tiền khác	15.600.930.937	15.224.227.962
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	136.208.380.466	106.304.578.159
Chi phí nhân viên quản lý	64.118.054.186	52.750.303.587
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.123.493.324	4.429.152.233
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.656.552.056	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.557.746.635	4.314.266.187
Thuế, phí, lệ phí	2.249.648.710	2.515.197.125
Chi phí dự phòng	3.164.410.592	10.047.272.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.710.004.134	6.743.308.125
Chi phí bằng tiền khác	46.628.470.829	25.505.077.998

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

c) Các khoản giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.184.863.732)	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(8.263.437.236)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.921.426.496)	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	472.297.724.220
Chi phí nhân công	284.610.701.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.385.791.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.518.251.351
Chi phí bằng tiền khác	106.835.403.929
Cộng	1.051.647.872.163

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập năm chịu thuế hiện hành	6.403.885.857	2.326.593.257
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.403.885.857	2.326.593.257

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.162.163.076	9.474.099.780
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.145.194.613)	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(1.145.194.613)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.145.194.613)	-
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.016.968.463	9.474.099.780
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.250.000	17.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.218	549
		(**)

(*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022 là số thực trích từ lợi nhuận năm 2022 của các Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng	44.763.622.166	49.615.913.067
Công ty Cổ phần 199	11.012.886.890	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	22.304.214.993	49.615.913.067
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	6.003.673.976	-
Công ty Cổ phần 22	469.611.389	-
Công ty Cổ phần 26	251.815.268	-
Công ty Cổ phần X19 Miền Trung	4.721.419.650	-
Bán hàng	631.216.670.043	552.927.016.319
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	622.591.317.156	534.340.809.550
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.875.076.820	18.581.411.407
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	520.797.883	-
Công ty Cổ phần 199	-	4.795.362
Công ty Cổ phần X19 Miền Trung	1.448.105.184	-
Công ty Cổ phần 22	986.800.000	-
Công ty Cổ phần 26	2.794.573.000	-
Cổ tức phải trả	6.185.595.000	6.185.595.000
Bộ Quốc Phòng	6.185.595.000	6.185.595.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82.950.000	82.950.000
Công ty Cổ phần 199	82.950.000	82.950.000

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu của khách hàng	-	1.402.106.081
Công ty Cổ phần 26	-	1.402.106.081
Trả trước cho người bán	-	5.285.000.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	5.285.000.000
Phải trả người bán	8.062.067.118	901.122.534
Công ty Cổ phần 199	5.500.916.183	870.958.000
Công ty Cổ phần 22	100.980.000	-
Công ty Cổ phần 26	271.960.487	-
Công ty Cổ phần X19 Miền Trung	1.960.419.780	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	55.416.512	30.164.534
Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắc Lắc	172.374.156	-
Người mua trả tiền trước	55.129.592.353	160.110.295.237
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	55.129.592.353	160.110.295.237

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.454.355.710	2.449.144.939
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	57.600.000	57.600.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	355.849.363	398.679.398
Cộng	2.867.805.073	2.905.424.337

Chi tiết từng thành viên như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		2.454.355.710	2.449.144.939
Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch Hội đồng quản trị	506.435.111	562.134.438
Ông Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc	464.515.998	515.283.409
Ông Hà Chí Khoa	Phó Tổng giám đốc	382.370.721	410.924.656
Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng giám đốc	379.332.707	421.933.472
Ông Chu Văn Đệ	Phó Tổng giám đốc	381.463.960	435.310.400
Ông Lê Văn Nghĩa	Kế toán trưởng	340.237.213	103.558.564
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị		57.600.000	57.600.000
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên	28.800.000	28.800.000
Bà Dương Thị Thu Hòa	Thành viên	-	14.400.000
Ông Hoàng Văn Linh	Thành viên	28.800.000	14.400.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát		355.849.363	398.679.398
Bà Ngô Thị Hoa	Trưởng ban (chuyên trách)	317.449.363	360.279.398
Bà Phan Thị Thúy	Thành viên	19.200.000	9.600.000
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	19.200.000	9.600.000
Bà Nguyễn Thị Sen	Thành viên	-	9.600.000
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	-	9.600.000
Cộng		2.867.805.073	2.905.424.337

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	-	16.389.084.161
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	111.060.205.926	126.863.440.321
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	256.547.130.699	255.235.623.021
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.060.205.926	126.863.440.321
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.499.518.002	32.675.755.704
Các khoản đầu tư tài chính	5.121.893.295	-
Cộng	165.681.617.223	159.539.196.025

Công nợ tài chính

Các khoản vay	-	16.389.084.161
Phải trả người bán và phải trả khác	154.341.941.984	100.666.273.087
Chi phí phải trả	3.516.930.105	5.850.165.951
Cộng	157.858.872.089	122.905.523.199

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>31/12/2022</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	153.343.941.984	998.000.000	154.341.941.984
Chi phí phải trả	3.516.930.105	-	3.516.930.105
Các khoản vay	-	-	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	99.668.273.087	998.000.000	100.666.273.087
Chi phí phải trả	5.850.165.951	-	5.850.165.951
Các khoản vay	4.150.160.000	12.238.924.161	16.389.084.161

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc đã đánh giá rủi ro thanh khoản, và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.060.205.926	-	111.060.205.926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.499.518.002	-	49.499.518.002
Các khoản đầu tư tài chính	5.121.893.295	-	5.121.893.295

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.863.440.321	-	126.863.440.321
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.675.755.704	-	32.675.755.704
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần X20 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Nhất